

Thương mại quốc tế và phát triển kinh tế Việt Nam trong 20 năm đổi mới (1986-2005)

ĐẶNG QUỐC TUẤN

T háng 12 năm 1986, Đại hội toàn quốc lần thứ VI Đảng Cộng sản Việt Nam thông qua đường lối đổi mới và mở cửa nền kinh tế, mà trọng tâm là: (1) chuyển từ nền kinh tế kế hoạch tập trung, quan liêu, bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với sự cạnh tranh ngày càng lành mạnh hơn của các thành phần kinh tế; (2) thực hiện từng bước cải cách doanh nghiệp nhà nước theo các hình thức thích hợp như cổ phần hóa, bán, cho thuê; (3) thu hút các nguồn vốn đầu tư nước ngoài theo các hình thức khác nhau như đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), các nguồn vốn vay thương mại, gián tiếp; (4) cải cách thương mại theo hướng tự do hóa, phát triển mạnh hơn thương mại quốc tế với các nước trong khu vực ASEAN, Cộng đồng châu Âu, Mỹ và các nước khác. Thực hiện nhất quán đường lối đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế đó, chúng ta đã đạt những thành tựu đáng khích lệ trong việc phát triển kinh tế và xóa đói giảm nghèo. Tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình đạt 7,0%/năm trong 20 năm (1986-2005), tỷ lệ hộ nghèo đến cuối năm 2005 (theo chuẩn nghèo của Việt Nam giai đoạn 2000-2005) còn 7%¹, cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch rõ nét theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Một trong các trụ cột đóng góp quan trọng cho thành tựu trên, phải kể đến thương mại quốc tế hay ngoại thương. Bài viết này đề cập đến một số vấn đề về thương mại quốc tế và phát triển kinh tế Việt Nam, cụ thể là: (1) thương mại quốc tế và cân đối vĩ mô; (2) thương mại quốc tế và tăng trưởng kinh tế; (3) thương mại quốc tế và đầu tư trực tiếp nước ngoài và (4) cơ cấu nhập khẩu và phát triển kinh tế.

1. Thương mại quốc tế và cân đối vĩ mô

Trong nền kinh tế mở, tổng sản phẩm quốc dân được tính theo công thức sau:

$$Y = C + I + X - M \quad (1)$$

$X - M = \Delta X$ - Xuất khẩu thuần hay cán cân tài khoản vãng lai

$$Y = C + I + \Delta X$$

Trong đó:

Y - Tổng sản phẩm trong nước (GDP)

C - Tiêu dùng cuối cùng, bao gồm tiêu dùng của Nhà nước và dân cư

I - Tổng tích lũy tài sản, bao gồm tổng tài sản cố định và thay đổi tồn kho.

X - Xuất khẩu

M - Nhập khẩu

Theo phương trình trên, xuất khẩu có tác động trực tiếp tăng GDP, còn nhập khẩu có tác động trực tiếp làm giảm GDP. Từ năm 1986 đến năm 2006, chỉ duy nhất năm 1992, Việt Nam có cán cân xuất nhập khẩu dương. Như vậy, nếu chỉ phân tích từ phương trình (1), ta thấy thương mại quốc tế đóng góp âm cho tổng thu nhập quốc dân, vì ΔX luôn âm (trừ năm 1992). Nhưng trên thực tế và cả lý luận, thương mại quốc tế có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển kinh tế. Nó được thể hiện trong cả xuất và nhập khẩu. Tác động của thương mại quốc tế được biểu hiện trong các sản phẩm làm ra dùng trong tiêu dùng, tích lũy và xuất khẩu.

Xuất khẩu là xuất những mặt hàng mà chúng ta có lợi thế so sánh, có giá cả cạnh tranh so với thị trường thế giới, tạo điều kiện

Đặng Quốc Tuấn, Ths, Viện Chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

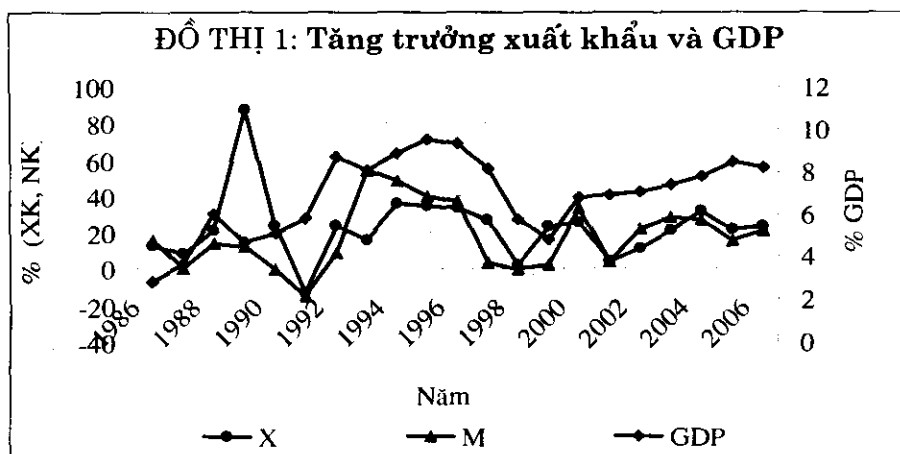
khai thác các thế mạnh về tài nguyên, lao động và vốn, thúc đẩy chuyên môn hóa, nâng cao hiệu suất sản xuất kinh doanh ở cả vi mô cũng như trong phạm vi vĩ mô, từ đó thúc đẩy kinh tế phát triển. Ngoại tệ có được thông qua xuất khẩu, dùng để nhập các mặt hàng chúng ta không sản xuất được, sản xuất thiếu, hoặc sản xuất với chi phí cao, cho phép khai thác các lợi ích tĩnh của thương mại quốc tế được tốt hơn nhờ hiệu quả phân bổ sản xuất theo hướng phát huy lợi thế so sánh.

Nhập khẩu là nhập khẩu những mặt hàng mà sản xuất trong nước không có hiệu quả và đắt. Đối với nước ta, các mặt hàng nhập khẩu là: nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất và tiêu dùng, máy móc, công nghệ, bí quyết sản xuất... Các sản phẩm tiêu dùng trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đủ tiêu dùng như: đồ điện tử, thuốc chữa bệnh, văn hóa phẩm... Các nguyên, nhiên vật liệu chúng ta phải nhập: xăng, dầu, nguyên liệu cho ngành dệt may, da giày, sản xuất thuốc chữa bệnh... Việc nhập khẩu máy móc, công nghệ, bí quyết góp phần làm tăng năng suất lao động, là cơ sở để hình thành tích lũy tài sản cố định (I) ở phương trình (1), tạo ra các lợi ích động của thương mại quốc tế, một trong những cách thức hiệu quả để rút ngắn khoảng cách phát triển giữa nước ta với các nước khác trong khu vực và trên thế giới. Để có cái nhìn rõ hơn vai trò của thương mại quốc tế đối với phát triển

kinh tế, chúng ta xem xét mối quan hệ giữa thương mại quốc tế với tăng trưởng kinh tế, với đầu tư trực tiếp nước ngoài và sự chuyển dịch cơ cấu xuất, nhập khẩu gắn với phát triển kinh tế.

2. Phát triển thương mại quốc tế và tăng trưởng kinh tế

Trong 20 năm kể từ khi thực hiện đường lối đổi mới do Đại hội toàn quốc lần VI khởi xướng, thương mại quốc tế đạt những thành tựu nổi bật. Xét về mặt giá trị, từ năm 1986 đến 2006, xuất khẩu tăng từ 789 triệu USD lên 39.600 triệu USD, tăng 50,2 lần; nhập khẩu từ 2.155 triệu USD lên 44.410 triệu USD, tăng 20,6 lần; tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tăng từ 2.944 triệu USD lên 84.010 triệu USD, tăng 28,5 lần (tính theo giá hiện hành); trong khi đó quy mô nền kinh tế tăng 3,86 lần (giá so sánh 1994), nếu tính theo USD hiện hành, tăng 8,8 lần. Độ mở của nền kinh tế, được đo bằng tỷ trọng xuất nhập khẩu/tổng thu nhập quốc dân tăng từ 48% năm 1986 lên 156,2% năm 2006. Xét về tốc độ tăng trưởng, giai đoạn 1986-2006, xuất khẩu bình quân đạt 21,6%/năm, nhập khẩu 16,3%, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu chung đạt 18,4%, tăng trưởng kinh tế đạt 7,1% (nếu tính theo giá đôla Mỹ hiện hành tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 11,5%). Như vậy, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu gấp 3,1 lần tốc độ tăng trưởng kinh tế, các chỉ số tương tự đối với nhập khẩu, tổng xuất nhập khẩu so với tăng trưởng kinh tế là 2,3 và 2,6 lần.



Nguồn: Tính toán của tác giả, dựa trên số liệu Niên giám thống kê các năm.

Đồ thị (1) biểu thị tăng trưởng GDP, xuất khẩu, nhập khẩu, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu thời kỳ 1986-2006. Để cho tiện phân tích, so sánh, sự phát triển kinh tế và thương mại quốc tế có thể chia ra làm 3 giai đoạn, giai đoạn 1986 -1991, 1992-2000 và 2001-2005. Nhìn chung, tỷ số tốc độ tăng trưởng xuất khẩu/ tốc độ tăng trưởng GDP trung bình theo các giai đoạn giảm dần, từ 4,3 lần giai đoạn 1986-1991 xuống còn 3,1 lần giai đoạn 1992-2000 và còn 2,4 lần giai đoạn 2001-2005. Năm 2006, các tỷ số này đều cao hơn hoặc bằng giai đoạn 2001-2005 (biểu 1). Giai đoạn 1986-1991 là thời kỳ kinh tế Việt Nam phải đối phó với sự bất ổn

định kinh tế vĩ mô, lạm phát cao do thực hiện các chính sách về giá, lương, tiền năm 1985 và các cải cách xí nghiệp quốc doanh. Nhiều xí nghiệp quốc doanh không hiệu quả phải đóng cửa, Nhà nước phải trợ cấp một khoản ngân sách lớn để giải quyết tình trạng thất nghiệp, do quá trình sắp xếp lại các xí nghiệp này. Trong giai đoạn này, hệ số tương quan giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển thương mại mang dấu âm. Như vậy trong điều kiện nền kinh tế vĩ mô mất ổn định, lạm phát cao, thâm hụt ngân sách lớn, tác động của ngoại thương đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế bị hạn chế rất nhiều (biểu 2).

BIỂU 1: Tăng trưởng kinh tế và thương mại quốc tế

	XK (%)	NK (%)	XNK (%)	GDP (%)	XK/GDP (lần)	NK/GDP (lần)	XNK/GDP (lần)
1986-1991	21,48	1,64	8,5	5,0	4,3	0,3	1,7
1992-2000	24,02	23,51	23,8	7,8	3,1	3,0	3,1
2001-2005	17,34	18,72	18,1	7,5	2,3	2,5	2,4
2006	22,9	20,2	22,0	8,2	2,8	2,5	2,7

Nguồn: Tính toán của tác giả. Tăng trưởng GDP dựa trên giá cố định năm 1994, tăng trưởng xuất nhập khẩu dựa trên giá đôla Mỹ hiện hành.

BIỂU 2: Hệ số tương quan giữa tăng trưởng kinh tế và thương mại quốc tế

Hệ số tương quan	1986-1991	1992-2005
GDP và xuất khẩu	-0,04	0,60
GDP và nhập khẩu	-0,38	0,56
GDP và xuất nhập khẩu	-0,31	0,65

Nguồn: Tính toán của tác giả.

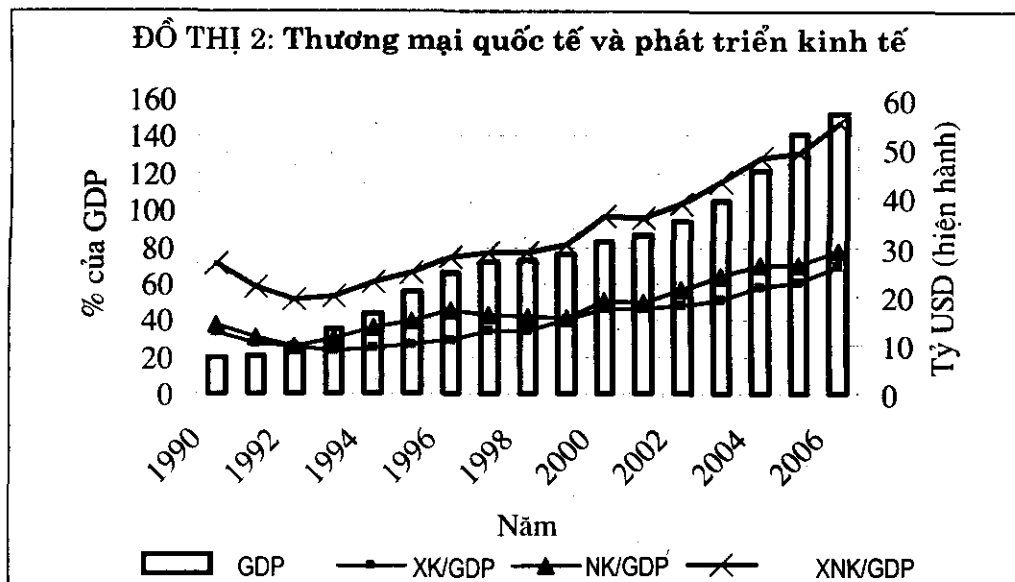
Giai đoạn sau năm 1991 đến nay là thời kỳ kinh tế Việt Nam có sự ổn định kinh tế vĩ mô tương đối tốt, lạm phát giảm từ 67,5%/năm những năm trước đó xuống còn 17,5% năm 1992, còn 5,2% năm 1993, sau đó tăng 14,4% năm 1994 và 12,7% năm 1995 và duy trì ở mức dưới 2 con số ở các năm tiếp theo. Nhờ sự duy trì tốt ổn định kinh tế vĩ mô, hội nhập quốc tế về đầu tư và thương mại ngày càng

sâu hơn, đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa nhanh hơn. Nhìn chung, cho cả giai đoạn 1992-2006, hệ số tương quan giữa tăng trưởng GDP và xuất khẩu, nhập khẩu và xuất nhập khẩu lần lượt là 0,6, 0,56 và 0,65 (biểu 2). Hệ số tương quan giữa tăng trưởng GDP và xuất nhập khẩu lớn hơn hệ số tương quan của GDP với xuất khẩu, GDP với nhập khẩu riêng biệt, đã khẳng định cả xuất nhập khẩu đều góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất và tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tạo việc làm.

Đồ thị 2 biểu diễn quy mô của nền kinh tế (GDP) theo đôla Mỹ hiện hành, tỷ trọng xuất, nhập khẩu, xuất + nhập khẩu (độ mở của nền kinh tế) theo GDP. Đồ thị cho thấy mối quan hệ giữa quy mô của nền kinh tế và

tỷ trọng xuất nhập khẩu có quan hệ tỷ lệ thuận. Năm 2004 độ mở của nền kinh tế là 128,1%, so với các nước trong khu vực ASEAN, Việt Nam là nước có độ mở cao, xếp

thứ 4 sau Brunei, Xingapo, Malaixia (biểu 3). Việt Nam cũng là một trong 4 nước (cùng Lào, Philippin, Cămpuchia) thường xuyên thâm hụt cán cân thương mại.



Ghi chú: XK/GDP - tỷ trọng xuất khẩu (%), NK/GDP - tỷ trọng nhập khẩu (%), XNK/GDP- tỷ trọng xuất nhập khẩu/GDP, hay độ mở của nền kinh tế (%)

BIỂU 3: Độ mở của nền kinh tế của một số nước trong khu vực (Đơn vị: %)

Năm	2000			2004		
	XK/GDP	NK/GDP	XNK/GDP	XK/GDP	NK/GDP	XNK/GDP
Việt Nam	46,4	50,1	96,6	58,1	70,0	128,1 (*)
Lào	17,4	29,0	46,5	16,6	20,7	37,3 (*)
Cămpuchia	39,0	52,9	91,8	54,4	69,6	124,0 (*)
Thái Lan	56,2	50,5	106,7	59,3	58,1	117,4
Indônêxia	37,6	20,3	57,9	27,7	20,2	47,9
Malaixia	98,2	82,0	180,2	106,7	89,4	196,1
Xingapo	150,6	147,6	292,8	168,1	153,5	321,7
Philippin	52,4	48,7	101,2	45,9	48,9	94,9 (*)
Trung Quốc	23,1	20,8	43,9	36	34	70
Brunei	51,0	15,6	76,5	98,4	29,0	127,4
Mianma	15,6	22,8	38,4	42,9	21,3	64,2
Đài Loan (TQ)	48,0	45,4	93,5	57,0	55,1	112,2
Nhật Bản	10,1	8,0	18,1	12,2	9,8	22,1
Hàn Quốc	33,6	31,3	64,9	37,4	33,0	70,3

Nguồn: Tính từ Niên giám thống kê 2000 và 2005, (*) các nước nhập siêu.

3. Thương mại quốc tế và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

Tính đến cuối năm 2006, cả nước có 6813² dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài còn hiệu lực với tổng số vốn đầu tư đăng ký trên 60,4 tỷ USD, vốn thực hiện đạt trên 28,7 tỷ USD (nếu tính cả các dự án hết hiệu lực thì vốn thực hiện đạt 36 tỷ USD). Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được đầu tư chủ yếu ở lĩnh vực công nghiệp và xây dựng, chiếm 67,5% về số dự án và 62,8% tổng số vốn đăng ký; tiếp theo là lĩnh vực dịch vụ chiếm 20,2% về số dự án và 30,7% vốn đầu tư đăng ký. Số còn lại thuộc lĩnh vực nông, lâm nghiệp. Mặc dù vốn đầu tư của khu vực FDI trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội trong những năm gần đây chỉ chiếm 15-16% so với 30-31% trong những năm 1994-1995, nhưng nó có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế Việt Nam như: tạo việc làm, tăng

thu ngân sách nhà nước, chuyển giao công nghệ, tăng tính cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam, phát triển thương mại quốc tế, tăng trưởng kinh tế. Đóng góp của khu vực FDI đối với nền kinh tế ngày càng tăng, năm 2005, khu vực FDI đóng góp 15,9% tổng GDP, thu hút khoảng hơn 1,1 triệu lao động³.

Khu vực FDI có vai trò ngày càng quan trọng đối với phát triển thương mại quốc tế. Liên tục từ năm 1995 đến 2006 khu vực FDI luôn xuất siêu, vì vậy nó đã góp phần đáng kể giảm thâm hụt cán cân thanh toán của Việt Nam (biểu 4 và đồ thị 3). Tỷ trọng xuất khẩu/tổng kim ngạch xuất khẩu của khu vực FDI (không kể dầu khí) tăng nhanh từ 4% năm 1994 lên 22,8% năm 2000 và đạt 36,6% năm 2006, nếu kể cả dầu khí chỉ số đó tăng từ 27,8% năm 1991 lên 47% năm 2000 và 57,8% năm 2006.

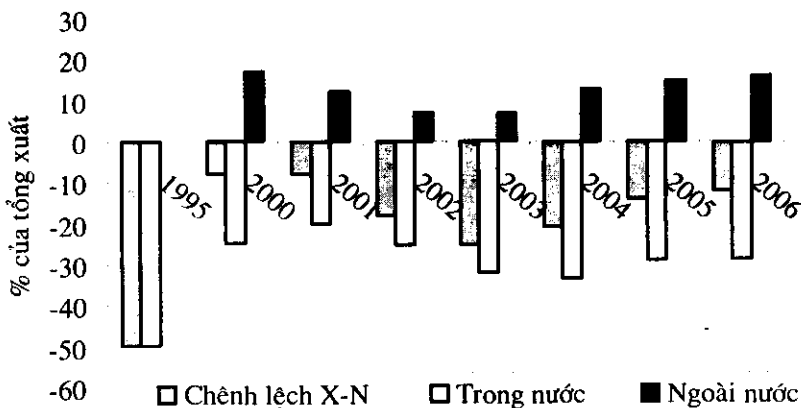
BIỂU 4 : Cán cân xuất nhập khẩu

(Đơn vị: % của kim ngạch xuất khẩu)

Năm	1995	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
XK-NK	-49,6	-8,0	-7,9	-18,2	-25,3	-20,7	-14,0	-12,1
Trong nước	-49,7	-25,0	-20,0	-25,2	-32,0	-33,5	-29,1	-28,5
Ngoài nước	0,1	17,0	12,1	7,0	6,7	12,8	15,1	16,4

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu Niên giám thống kê các năm và website của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

ĐỒ THỊ 3: Cán cân xuất nhập khẩu



2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 1-2007.

3. Tính đến hết tháng 6 năm 2006, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3.1 Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu theo SITC

Theo phân loại SITC (tiêu chuẩn thương mại quốc tế⁴), tỷ trọng hàng thô hoặc mới sơ chế giảm từ hơn 70% cuối những năm 80, đầu những năm 90 của thế kỷ trước xuống còn 47,4% năm 2004 (biểu 5). Thực phẩm và động vật tươi sống, mặc

dù giá trị có tăng, nhưng tỷ trọng đã bắt đầu giảm, từ 37,9% năm 1995 xuống còn 19,9% năm 2004. Tỷ trọng hàng chế biến hoặc tinh chế tăng rõ rệt từ 29,6% năm 1987 lên 52,6% năm 2004. Đáng chú ý là tỷ trọng các mặt hàng máy móc, thiết bị giao thông tăng đáng kể từ 1,6% năm 1995 lên 9,7% năm 2004.

BIỂU 5: Cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu theo phân loại SITC

(Đơn vị: %)

Năm	1987	1990	1995	2000	2001	2002	2003	2004
Kim ngạch nhập khẩu	100	100	100	100	100	100	100	100
Hàng sơ chế	70,4	69,9	67,2	55,7	53,3	40,1	46,6	47,4
Thực phẩm và động vật tươi sống	43,3	34,4	37,9	26,1	27,0	19,9	22,0	19,9
Đồ uống và thuốc lá	2,7	0,7	0,1	0,1	0,3	0,4	0,8	0,7
Nguyên liệu	19,2	13,6	6,8	2,6	2,7	2,5	3,1	3,1
Nhiên liệu	4,2	20,8	22,2	26,4	23,1	17,3	20,6	23,5
Dầu mỡ động, thực vật	0,9	0,4	0,3	0,5	0,2	0,1	0,1	0,1
Hàng chế biến hoặc tinh chế	29,6	30,1	32,8	44,3	46,7	59,9	53,4	52,6
Hóa chất	1,2	0,7	0,6	1,1	1,5	1,3	1,7	1,6
Các sản phẩm chế tác	6,7	4,5	6,4	6,3	6,6	5,4	6,7	7,1
Máy móc, thiết bị giao thông	0,1	0,0	1,6	8,8	9,3	6,5	8,9	9,7
Các sản phẩm chế tác khác	20,5	23,9	24,1	28,0	29,3	46,7	36,0	34,2
Các hàng hóa khác	1,1	0,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu từ Website của Ngân hàng Phát triển châu Á

3.2 Cơ cấu xuất khẩu theo nhóm hàng

Tốc độ xuất khẩu bình quân năm giai đoạn 2001-2005 đạt 16,9% so với 21% của giai đoạn 1991-2000 (Biểu 6). Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng của các nhóm hàng giai đoạn 2001-2005 đều giảm hơn so với giai đoạn 1991-2000. Xét về cơ cấu, tỷ trọng xuất khẩu thuộc ngành công nghiệp nhẹ tăng nhanh nhất, từ 26,4% năm 1990 lên 30,4% năm 2000 và đạt 37,2% năm 2005, phản ánh lợi thế so sánh của nước ta về các mặt hàng giấy, da, may mặc, sản xuất

đồ gỗ, thủ công mỹ nghệ. Các mặt hàng công nghiệp nặng và khai khoáng (CNN&KK) có tỷ trọng dao động từ 26%-33% (biểu 7). Các mặt hàng nông nghiệp, do tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2001-2005 thấp hơn giai đoạn 1991-2000, do đó tỷ trọng giảm từ 42,5% năm 1990 xuống còn 31,7% năm 2005.

4. SITC: Tiêu chuẩn thương mại quốc tế - Hàng hóa xuất, nhập khẩu được phân làm 2 nhóm hàng chế biến và hàng sơ chế.

BIỂU 6: Giá trị xuất khẩu theo nhóm hàng

(Đơn vị: Tr USD, hiện hành)

Năm	1990	1995	2000	2005	Tốc độ tăng trưởng bình quân (%)	
					1991-00	2001-05
Tổng kim ngạch	2404,0	5448,9	16117,0	35180,6	21,0	16,9
CNN&KK	616,9	1377,7	5382,1	10965,4	24,2	15,3
Công nghiệp nhẹ	635,8	1549,8	4903,1	13074	22,7	21,7
Nông sản	783,2	1745,8	4197,5	8402,5	18,3	14,9
Lâm sản	126,5	153,9	155,7		2,1	3,8
Thủy sản	239,1	621,4	1478,5	2738,7	20,0	13,1
Khác	2,5	0,3	0,0	0,0		

Nguồn: Niên giám thống kê 1990, 1995, 2000, 2005

BIỂU 7: Cơ cấu xuất khẩu theo nhóm hàng

(Đơn vị: %)

Năm	1990	1995	2000	2005
Tổng kim ngạch	100	100	100	100
CNN&KK	25,7	25,3	33,4	31,2
Công nghiệp nhẹ	26,4	28,4	30,4	37,2
Nông sản	32,6	32,0	26,0	23,9
Lâm sản	5,3	2,8	1,0	0,0
Thủy sản	9,9	11,4	9,2	7,8
Khác	0,1	0,0	0,0	0,0

Nguồn: Niên giám thống kê 1990, 1995, 2000, 2005

4. Nhập khẩu và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu nhập khẩu có nhiều thay đổi, phản ánh cơ cấu sản xuất trong nước, khả năng thay thế nhập khẩu. Biểu 8 và 9 trình bày số lượng và cơ cấu nhập khẩu theo phân loại SITC, phân theo 2 nhóm chính là hàng sơ chế và hàng chế biến.

Hàng sơ chế bao gồm: thực phẩm và động vật tươi sống, đồ uống và thuốc lá, nguyên liệu, nhiên liệu, dầu mỡ động, thực vật. Trước năm 1987, mặt hàng này chiếm tỷ trọng rất cao trong cơ cấu nhập khẩu, thường chiếm trên 70%, sau năm 1987 do

sản xuất trong nước ngày càng đáp ứng được nhu cầu, nhịp tăng nhập khẩu hàng năm của hàng sơ chế giảm dần qua các thời kỳ từ 41,0% trong giai đoạn 1987-1990 xuống còn 17% giai đoạn 1991-2000 và còn 16,3 % thời kỳ 2001-2004 (biểu 8). Xét về mặt cơ cấu, tỷ trọng hàng sơ chế có xu hướng giảm rõ rệt, từ 70,4% năm 1987 xuống còn 40,1% năm 2000, sau đó lại tăng lên 47,4% năm 2004 (biểu 9). Trong nhóm hàng sơ chế, mặt hàng thực phẩm và động vật tươi sống, nhìn chung có tốc độ tăng trưởng và tỷ trọng giảm dần qua các năm, từ 43,3% năm 1987 xuống 27% năm 2000 và còn 19,9% năm

BIỂU 9: Cơ cấu nhập khẩu

(Đơn vị: %)

Năm	1987	1990	1995	2000	2001	2002	2003	2004
Cơ cấu	100	100	100	100	100	100	100	100
Hàng sơ chế	70,4	69,9	67,2	55,7	53,3	40,1	46,6	47,4
Thực phẩm và động vật tươi sống	43,4	34,4	37,9	26,1	27,0	19,9	22,0	19,9
Đồ uống và thuốc lá	2,7	0,8	0,1	0,1	0,3	0,4	0,8	0,7
Nguyên liệu	19,2	13,6	6,8	2,6	2,7	2,5	3,1	3,1
Nhiên liệu	4,2	20,8	22,2	26,4	23,1	17,3	20,6	23,5
Dầu mỡ động, thực vật	0,9	0,4	0,2	0,5	0,2	0,2	0,1	0,2
Hàng chế biến hoặc tinh chế	29,6	30,1	32,8	44,3	46,7	59,9	53,4	52,6
Hóa chất	1,2	0,7	0,6	1,1	1,5	1,3	1,7	1,6
SP chế tác	6,7	4,5	6,4	6,2	6,6	5,4	6,7	7,1
MM, TBGT	0,1	0,1	1,6	8,8	9,3	6,5	8,8	9,7
SP chế tác khác	20,5	23,9	24,1	28,0	29,3	46,7	36,0	34,2
Hàng hóa khác	1,1	0,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu <http://www.adb.org>-Ngân hàng Phát triển châu Á

Kết luận:

Trong 20 năm 1986-2005, thực hiện đường lối đổi mới nền kinh tế theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và chính sách mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế, thương mại quốc tế có sự phát triển vượt bậc, thị trường xuất nhập khẩu đã được mở rộng và đa dạng hóa hơn. So với năm 1986, năm 2006, xuất khẩu tăng hơn 50,2 lần, nhập khẩu tăng 20,6 lần, tính chung lại tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tăng 28,5 lần. Cơ cấu xuất khẩu có nhiều tiến bộ theo hướng khai thác các lợi thế so sánh về lao động, tài nguyên thiên nhiên, tỷ trọng các mặt hàng thô giảm, tỷ trọng các mặt hàng chế biến và đã qua tinh chế tăng lên đáng kể. Tuy vậy, tỷ trọng các mặt hàng qua chế biến và tinh chế vẫn ở mức thấp (khoảng 53%) so với nhiều nước trong khu vực. Cơ cấu nhập khẩu cũng có nhiều chuyển biến tích cực theo hướng giảm tỷ trọng các mặt hàng thô, nguyên liệu mà trong nước sản xuất được, tăng các mặt hàng chế biến, máy móc thiết bị. Đầu tư trực tiếp nước ngoài đã góp phần quan trọng vào phát triển thương mại quốc tế, phát triển kinh tế

theo hướng công nghiệp hóa và theo định hướng xuất khẩu. Nhìn chung, chúng ta đã từng bước khai thác tốt các lợi ích tinh và động của thương mại quốc tế để phục vụ cho tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm, nâng cao đời sống của nhân dân. /.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Niên giám thống kê các năm 1990, 1995, 2000 và 2005
2. <http://www.adb.org>- Website của Ngân hàng Phát triển châu Á
3. <http://www.gso.gov.vn>- Website của Tổng cục Thống kê
4. <http://www.mpi.gov.vn>- Website của Bộ Kế hoạch và Đầu tư
5. <http://www.mot.gov.vn>- Website của Bộ Thương mại
6. <http://www.vietrade.gov.vn>- Website của Trung tâm xúc tiến Thương mại-Bộ Thương mại
7. 20 năm xuất nhập khẩu của Việt Nam, Bộ Thương mại, 2006.
8. Paul R Krugman, International Economics, fifth edition 2001.
9. TS. Lê Xuân Bá, Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, CIEM, 2006.
10. Ths. Nguyễn Văn Tuấn, Đầu tư trực tiếp nước ngoài với phát triển kinh tế Việt Nam, 2005.

BIỂU 9: Cơ cấu nhập khẩu

(Đơn vị: %)

Năm	1987	1990	1995	2000	2001	2002	2003	2004
Cơ cấu	100	100	100	100	100	100	100	100
Hàng sơ chế	70,4	69,9	67,2	55,7	53,3	40,1	46,6	47,4
Thực phẩm và động vật tươi sống	43,4	34,4	37,9	26,1	27,0	19,9	22,0	19,9
Đồ uống và thuốc lá	2,7	0,8	0,1	0,1	0,3	0,4	0,8	0,7
Nguyên liệu	19,2	13,6	6,8	2,6	2,7	2,5	3,1	3,1
Nhiên liệu	4,2	20,8	22,2	26,4	23,1	17,3	20,6	23,5
Dầu mỡ động, thực vật	0,9	0,4	0,2	0,5	0,2	0,2	0,1	0,2
Hàng chế biến hoặc tinh chế	29,6	30,1	32,8	44,3	46,7	59,9	53,4	52,6
Hóa chất	1,2	0,7	0,6	1,1	1,5	1,3	1,7	1,6
SP chế tác	6,7	4,5	6,4	6,2	6,6	5,4	6,7	7,1
MM, TBGT	0,1	0,1	1,6	8,8	9,3	6,5	8,8	9,7
SP chế tác khác	20,5	23,9	24,1	28,0	29,3	46,7	36,0	34,2
Hàng hóa khác	1,1	0,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu <http://www.adb.org>-Ngân hàng Phát triển châu Á

Kết luận:

Trong 20 năm 1986-2005, thực hiện đường lối đổi mới nền kinh tế theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và chính sách mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế, thương mại quốc tế có sự phát triển vượt bậc, thị trường xuất nhập khẩu đã được mở rộng và đa dạng hóa hơn. So với năm 1986, năm 2006, xuất khẩu tăng hơn 50,2 lần, nhập khẩu tăng 20,6 lần, tính chung lại tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tăng 28,5 lần. Cơ cấu xuất khẩu có nhiều tiến bộ theo hướng khai thác các lợi thế so sánh về lao động, tài nguyên thiên nhiên, tỷ trọng các mặt hàng thô giảm, tỷ trọng các mặt hàng chế biến và đã qua tinh chế tăng lên đáng kể. Tuy vậy, tỷ trọng các mặt hàng qua chế biến và tinh chế vẫn ở mức thấp (khoảng 53%) so với nhiều nước trong khu vực. Cơ cấu nhập khẩu cũng có nhiều chuyển biến tích cực theo hướng giảm tỷ trọng các mặt hàng thô, nguyên liệu mà trong nước sản xuất được, tăng các mặt hàng chế biến, máy móc thiết bị. Đầu tư trực tiếp nước ngoài đã góp phần quan trọng vào phát triển thương mại quốc tế, phát triển kinh tế

theo hướng công nghiệp hóa và theo định hướng xuất khẩu. Nhìn chung, chúng ta đã từng bước khai thác tốt các lợi ích tĩnh và động của thương mại quốc tế để phục vụ cho tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm, nâng cao đời sống của nhân dân. /

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Niên giám thống kê các năm 1990, 1995, 2000 và 2005
2. <http://www.adb.org>- Website của Ngân hàng Phát triển châu Á
3. <http://www.gso.gov.vn>- Website của Tổng cục Thống kê
4. <http://www.mpi.gov.vn>- Website của Bộ Kế hoạch và Đầu tư
5. <http://www.mot.gov.vn>- Website của Bộ Thương mại
6. <http://www.viettrade.gov.vn>- Website của Trung tâm xúc tiến Thương mại-Bộ Thương mại
7. 20 năm xuất nhập khẩu của Việt Nam, Bộ Thương mại, 2006.
8. Paul R Krugman, International Economics, fifth edition 2001.
9. TS. Lê Xuân Bá, Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, CIEM, 2006.
10. Ths. Nguyễn Văn Tuấn, Đầu tư trực tiếp nước ngoài với phát triển kinh tế Việt Nam, 2005.